

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG LOGISTICS TRONG XUẤT KHẨU

Tháng 4 năm 2020

THUỘC NHIỆM VỤ
**“Xây dựng Hệ thống cung cấp, kết nối thông tin, dữ liệu logistics
giai đoạn 2017-2020”**

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

1. Mặt hàng than.....	3
1.1 Phương thức vận tải	3
1.2 Phương thức giao hàng	4
1.3 Cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu.....	4
1.4 Một số thông tin liên quan	5
2. Mặt hàng sắt thép	6
2.1 Phương thức vận tải	7
2.2 Phương thức giao hàng	7
2.3 Cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu.....	8
2.4 Một số thông tin liên quan	11
3. Mặt hàng nhựa và sản phẩm từ nhựa.....	12
3.1 Phương thức vận tải.....	12
3.2 Phương thức giao hàng:	14
3.3 Cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu:	15
3.4 Một số thông tin liên quan:	17

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Xuất khẩu than bằng đường biển sang một số thị trường, 2 tháng đầu năm 2020	3
Bảng 2: Cơ cấu phương thức giao hàng trong xuất khẩu than 2 tháng năm 2020	4
Bảng 3: Các cảng biển, cửa khẩu trong xuất khẩu than của Việt Nam 2 tháng năm 2020	5
Bảng 4: Phương thức vận tải trong xuất khẩu nhựa của Việt Nam 2 tháng năm 2020	13
Bảng 5: Một số cảng, cửa khẩu trong xuất khẩu nhựa và sản phẩm từ nhựa của Việt Nam 2 tháng năm 2020	16

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Cơ cấu cảng/cửa khẩu trong xuất khẩu than 3 tháng năm 2020	5
Hình 2: Cơ cấu phương thức vận tải trong xuất khẩu sắt thép 3 tháng năm 2020	7
Hình 3: Cơ cấu phương thức giao hàng trong xuất khẩu sắt thép 3 tháng năm 2020	Error!
	Bookmark not defined.
Hình 4: Cơ cấu cảng/cửa khẩu trong xuất khẩu sắt thép 3 tháng năm 2020	Error!
	Bookmark not defined.
Hình 5: Cơ cấu phương thức vận tải trong xuất khẩu nhựa và sản phẩm từ nhựa 3 tháng đầu năm 2020 (% về trị giá)	Error! Bookmark not defined.
Hình 6: Cơ cấu phương thức giao hàng trong xuất khẩu nhựa và sản phẩm từ nhựa 3 tháng năm 2020 (về trị giá)	Error! Bookmark not defined.
Hình 7: Cơ cấu cảng, cửa khẩu trong xuất khẩu nhựa và sản phẩm từ nhựa 2 tháng đầu năm 2020 (về trị giá)	Error! Bookmark not defined.

NỘI DUNG BÁO CÁO

1. Mặt hàng than

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong quý đầu năm 2020, xuất khẩu than các loại của nước ta đạt trên 215,8 nghìn tấn, trị giá 30,6 triệu USD, tăng mạnh 589,5% về lượng và tăng 606,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong quý đầu năm nay, nước ta xuất khẩu than sang 5 thị trường là Nhật Bản, Hàn Quốc, Indonesia, Thái Lan và Lào. Trong đó, xuất khẩu sang Nhật Bản đạt hơn 108,3 nghìn tấn với kim ngạch 14,5 triệu USD; tăng 96,7% về lượng và tăng 86,4% về trị giá so cùng kỳ năm 2019; chiếm tỷ trọng 50,2% về lượng và 47,4% về trị giá xuất khẩu than của cả nước. Tiếp đến là thị trường Hàn Quốc với lượng xuất khẩu đạt trên 16,5 nghìn tấn, kim ngạch 2,2 triệu USD, cùng kỳ năm ngoái nước ta không xuất khẩu sang thị trường này... Tiếp đến là xuất khẩu sang Thái Lan (20,8 nghìn tấn); Indonesia (3,4 nghìn tấn) và Lào (110 tấn).

1.1 Phương thức vận tải

Trong quý đầu năm 2020, xuất khẩu than của Việt Nam bằng đường biển đạt gần 99,7 nghìn tấn và hơn 13,3 triệu USD, tăng mạnh cả về lượng và kim ngạch so với cùng kỳ năm ngoái với mức tăng lần lượt là 163,7% và 189,1%. Xuất khẩu than bằng đường biển được thực hiện sang các thị trường chính như Nhật Bản, Singapore, Xri Lanca, Philippines, Hàn Quốc, Thái Lan.

Bảng 1: Xuất khẩu than bằng đường biển sang một số thị trường trong 3T/2020

Phương thức vận chuyển/Thị trường XK	3T/2020		So 3T/2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
Đường biển	168.027	22.884.282	186,5	197,3
- Nhật Bản	93.230	11.371.926	109,9	106,5
- Singapore	45.000	7.985.684		
- Xri Lanca	95	24.474		
- Philippines	63	16.246		
- Hàn Quốc	9.816	1.345.069		
- Thái Lan	19.823	2.140.884		

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.2 Phương thức giao hàng

Về phương thức giao hàng trong xuất khẩu than, trong 03 tháng đầu năm nay, xuất khẩu than được thực hiện với ba phương thức chính là FOB, DAF và CFR. Trong đó, bằng phương thức FOB chiếm 99,9% lượng than và 99,7% giá trị, tương ứng gần 215,2 nghìn tấn và 30,5 triệu USD, tăng mạnh 165,4% về lượng và 181,5% về trị giá so cùng kỳ năm 2019. Phương thức FOB được sử dụng trong xuất khẩu sang các thị trường: Nhật Bản, Singapore, Xri Lanca, Philippines, Thái Lan, Hàn Quốc.

Với phương thức xuất khẩu DAF, lượng than xuất khẩu chỉ chiếm 0,1%, tương ứng với 0,2% về trị giá; được sử dụng cho xuất khẩu sang thị trường Lào.

Bảng 2: Cơ cấu phương thức giao hàng trong xuất khẩu than 3 tháng đầu năm 2020 (Về lượng và giá trị xuất khẩu)

Phương thức giao hàng	3 tháng đầu năm 2020		So 3T/2019 (%)		Thị trường chính
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	
FOB	215.152	30.508124	165,4	181,5	Nhật Bản, Singapore, Xri Lanca, Philippines, Thái Lan, Hàn Quốc
DAF	215	30.603	461,2	460,6	Lào
CFR	30	9.750			Nhật Bản

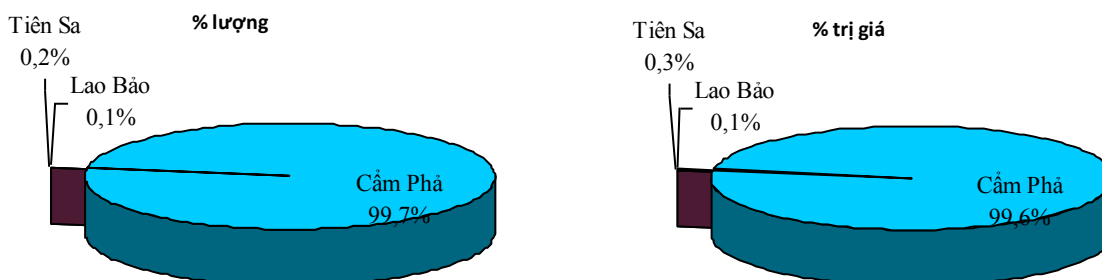
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.3 Cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu

Việt Nam xuất khẩu than trong 03 tháng đầu năm nay chủ yếu qua Cảng Cẩm Phả (Tỉnh Quảng Ninh) chiếm tỷ trọng tới 99,7% về lượng và 99,6 % về trị giá, tăng 161,4% về lượng và tăng 185,4% về trị giá so cùng kỳ năm ngoái; từ cảng này xuất khẩu sang hai thị trường: Thái Lan (chiếm 80,1%) và Hàn Quốc (chiếm 30,0%).

Ngoài ra, mặt hàng than còn được xuất khẩu qua Cảng Tiên Sa (Tp Đà Nẵng) (chiếm tỷ trọng 0,2% về lượng và 0,3% về trị giá) sang các thị trường Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc, Thái Lan. Xuất qua cửa khẩu Lao Bảo- tỉnh Quảng Trị chiếm tỷ trọng 0,1% về lượng và 0,1% về trị giá, sang các thị trường Xri Lanca, Philippines, Nhật Bản.

Hình 1: Cơ cấu cảng/cửa khẩu trong xuất khẩu than 3 tháng năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Các cảng biển, cửa khẩu trong xuất khẩu than của Việt Nam 3 tháng đầu năm 2020

Cảng-cửa khẩu	3 tháng năm 2020		So với 3T/2019 (%)		Thị trường chính
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	
Cảng Cầm Phả (Quảng Ninh)	215.152	30.508201	161,4	185,4	Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc, Thái Lan
Cửa khẩu Lao Bảo (Quảng Trị)	215	30.621			Lào
Cảng Tiên Sa (Tp Đà Nẵng)	431	115.508			Xri Lanca, Philippines, Nhật Bản

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải quan

1.4 Một số thông tin liên quan

TKV vẫn đảm bảo sản xuất kinh doanh trong mùa dịch COVID19

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) cho biết, mặc dù tháng 4 - tháng cao điểm trong phòng chống dịch Covid-19 khi phải thực hiện giãn cách xã hội theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, nhưng các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn vẫn được duy trì ổn định, song song với việc kiểm soát và thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh.

Cụ thể, các chỉ tiêu SXKD tháng 4 cơ bản hoàn thành kế hoạch: Sản xuất 3, 87 triệu tấn than nguyên khai, bằng 102% kế hoạch (KH) tháng. Sản lượng than tiêu thụ ước đạt 4 triệu tấn, trong đó, than cấp cho các nhà máy nhiệt điện đảm bảo đúng hợp đồng đã

ký kết, hầu hết các nhà máy nhiệt điện đều đã nhận đủ lượng than dự trữ trên 15 ngày. Ngoài ra, sản xuất alumin và hydrat quy đổi đạt 115.000 tấn; sản xuất tinh quặng đồng 9.319 tấn; sản xuất và tiêu thụ điện 963 triệu kWh...

Tính chung đến hết 4 tháng, toàn Tập đoàn sản xuất được 14,07 triệu tấn than nguyên khai, đạt 35% kế hoạch năm. Than tiêu thụ đạt 15,89 triệu tấn, trong đó than tiêu thụ trong nước đạt 15,61 triệu tấn; riêng tiêu thụ cho hộ điện là 13,93 triệu tấn, đạt 34% kế hoạch, tăng 1,9 triệu tấn so với cùng kỳ. Doanh thu toàn Tập đoàn ước đạt 43.114 tỷ đồng. Thu nhập của người lao động đạt bình quân 12,6 triệu đồng/người-tháng.

Trong dịp 30/4 và 1/5/2020, các đơn vị căn cứ vào kế hoạch sản xuất, tiêu thụ và điều kiện thực tế của đơn vị để bố trí sản xuất đảm bảo kế hoạch. Tập đoàn khuyến khích duy trì sản xuất than trong dịp nghỉ lễ để tranh thủ điều kiện thời tiết thuận lợi và đáp ứng được nhu cầu thị trường than cho sản xuất điện tăng cao trong mùa nắng nóng.

Cùng với sản xuất, Tập đoàn và các đơn vị tăng cường công tác kiểm tra, thực hiện tốt các giải pháp đảm bảo an toàn lao động, an ninh trật tự, bảo vệ tài nguyên. Để chủ động trong công tác phòng chống mưa bão năm nay, các đơn vị hàm lò tăng cường kiểm tra, vận hành các hệ thống trạm điện, hàm bom, trạm phát điện dự phòng đảm bảo thông suốt.

Nhờ đó, các chỉ tiêu chính sản xuất than, than giao nhà máy tuyển, bốc xúc đất đá, tổng mét lò đào đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Một số đơn vị khó khăn như Than Khe Chàm, Than Thống Nhất đã hoàn thành cơ bản việc cải tạo điện, sản xuất dần ổn định, sản lượng than tăng.

Theo kế hoạch, trong tháng 5, TKV sản xuất 3,6 triệu tấn than nguyên khai, tiêu thụ 4,34 triệu tấn; bóc đất đá 18,8 triệu m³, đào tổng số 22.550 mét lò; sản xuất 113.000 tấn Alumina; 9.200 tấn tinh quặng đồng, đồng tấm 1.100 tấn, kẽm thỏi 1.000 tấn; sản xuất điện 1 tỷ kWh; sản xuất thuốc nổ 7.300 tấn, cung ứng thuốc nổ: 10.500 tấn, sản xuất và tiêu thụ amon nitrat 17.000 tấn.

2. Mặt hàng sắt thép

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu sắt thép của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2020 đạt 1,17 triệu tấn với trị giá 648,8 triệu USD, giảm 4,7% về lượng và giảm 16,1% về trị giá so so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu của các doanh nghiệp

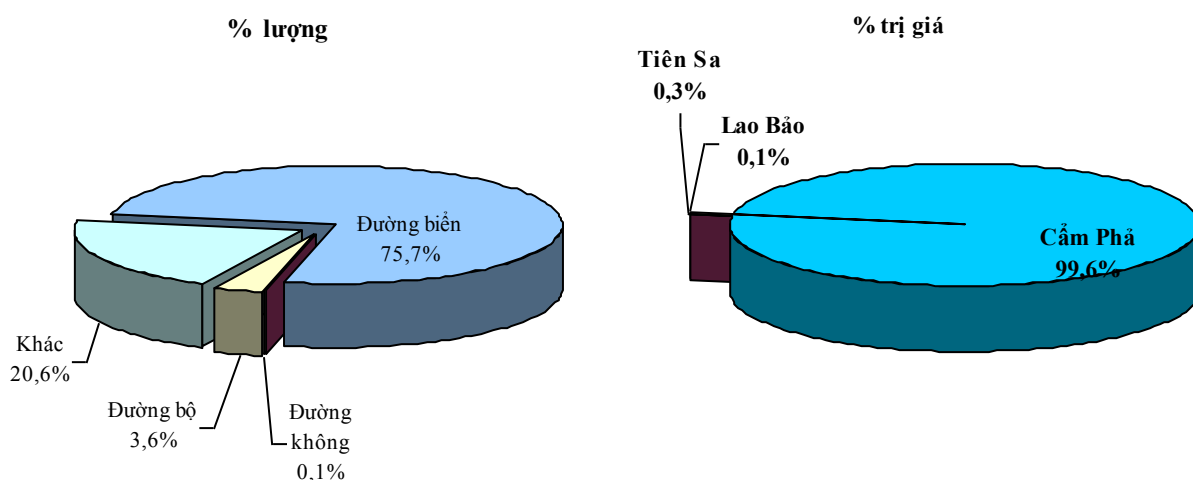
FDI đạt 518,6 nghìn tấn với trị giá 296 triệu USD, giảm 25,6% về lượng và giảm 32,2% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2019.

2.1 Phương thức vận tải

Sắt thép được xuất khẩu trong tổng 3 tháng đầu năm 2020 chủ yếu bằng đường biển, chiếm 75,7% về lượng và 76,8% về giá trị sắt thép xuất khẩu, giảm 8,4% về lượng và giảm 16,8% về kim ngạch so với cùng kỳ năm trước. Các thị trường xuất khẩu chính là: Trung Quốc, Indônêsi-a, Mỹ, Malaysia, Thái Lan, Hàn Quốc, Philippines, Đài Loan, Bỉ, Nhật Bản, Ấn Độ, Mêhicô, Canada, Italia.

Trong khi đó, xuất khẩu mặt hàng này bằng đường hàng không giảm mạnh, chiếm 0,1%, giảm tương ứng 99,1% về lượng và giảm 98,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân là do ảnh hưởng của dịch Covid-19 trong 3 tháng đầu năm khiến hoạt động hàng không toàn cầu bị gián đoạn. Trong 3 tháng đầu năm, sắt thép được xuất khẩu bằng đường hàng không sang các thị trường xuất khẩu chính là: Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Myanmar, Đức, Singapore, Cô-lômbia, Lithuania.

Hình 2: Cơ cấu phương thức vận tải trong xuất khẩu sắt thép 3 tháng năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải quan

2.2 Phương thức giao hàng

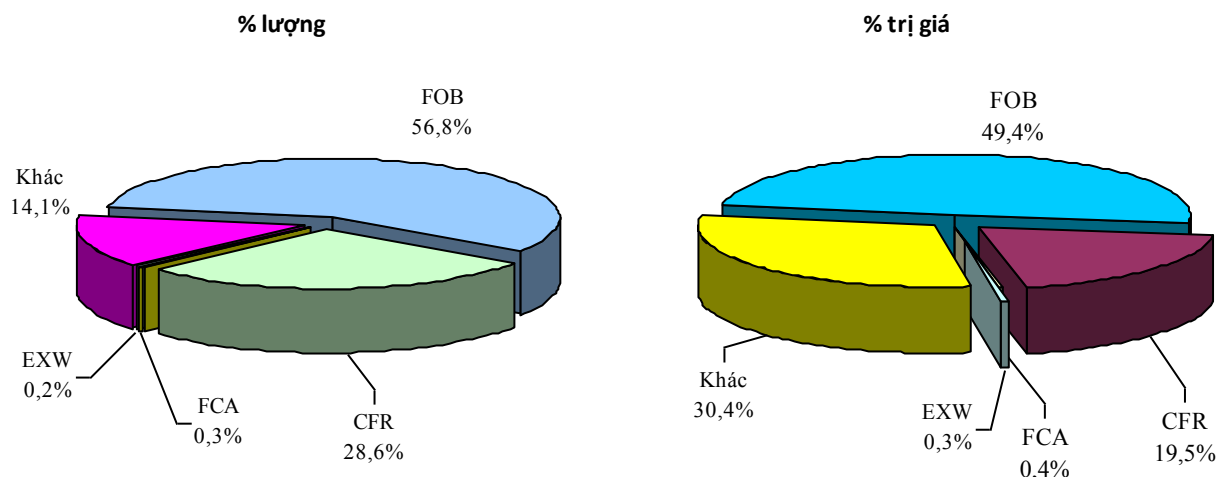
Sắt thép được xuất khẩu trong 3 tháng đầu năm 2020 chủ yếu bằng phương thức giao hàng FOB chiếm tỷ trọng 56,8% về lượng và 49,4% về kim ngạch xuất khẩu sắt thép

của cả nước; tăng 4,2% về lượng và giảm 10,5% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2019. Phương thức này được sử dụng để xuất sang các thị trường sau: Campuchia, Trung Quốc, Indônêsiã, Thái Lan, Hàn Quốc, Đài Loan, Mỹ, Canada, Anh, Bỉ, Pakixtan, Hà Lan, Malaysia, Ấn Độ, Papua New Guinea, Nga, Ôxtrâyliã, Mêhicô, Pháp.

Xuất khẩu thép bằng phương thức CFR chiếm tỷ trọng cao thứ hai với 28,6% về lượng và 29,5% về trị giá, giảm 32,9% về lượng và 36,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Các thị trường xuất khẩu chính bằng phương thức này là: Malaysia, Philippines, Indônêsiã, Thái Lan, Mêhicô, Hàn Quốc, Italia, Tây Ban Nha, Mỹ, Bỉ, Anh, Đài Loan (Trung Quốc), Nhật Bản, Braxin, Ấn Độ, Êcuado, Ôxtrâyliã, Đức, Hy Lạp.

Ngược lại với chiều hướng giảm, một số phương thức giao hàng có lượng thép xuất khẩu tăng gồm: FCA tăng 26,3%; DAP tăng 41,4%; CPT tăng 32,8%; xuất khẩu sang các thị trường chính như: Campuchia, Lào, Indônêsiã, Malaysia, Thái Lan, Mỹ, Tanzania, Campuchia, Trung Quốc, Lào, Pháp, Canada, Đức, Nhật Bản, Campuchia, Nhật Bản.

Hình 3: Cơ cấu phương thức giao hàng trong xuất khẩu sắt thép 3 tháng năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải qua

2.3 Cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu

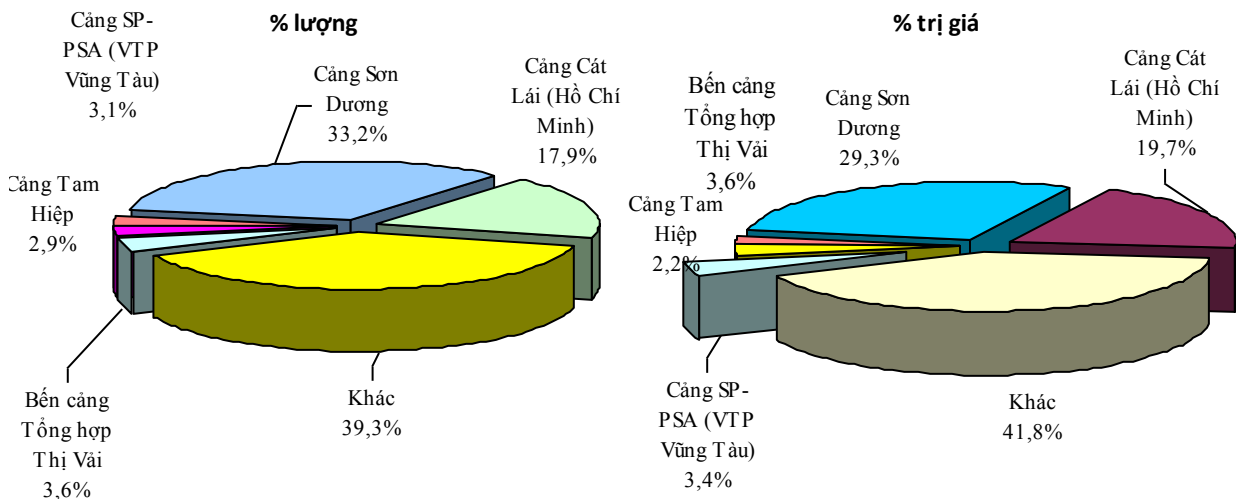
Trong 3 tháng đầu năm 2020, Việt Nam xuất khẩu sắt thép qua khoảng 20 cảng, cửa khẩu khác nhau, trong đó Cảng Sơn Dương dẫn đầu về lượng sắt thép xuất khẩu với 302,3 nghìn tấn (chiếm 33,2% tỷ trọng về lượng) tương ứng với 189,5 triệu USD (chiếm 29,3%

tỷ trọng về kim ngạch). Sắt thép từ cảng Sơn Dương được xuất khẩu sang các thị trường chính gồm: Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Ấn Độ, Hàn Quốc.

Cảng Cát Lái (Tp Hồ Chí Minh) đứng thứ hai về kim ngạch (chiếm 19,7%) đạt trên 127,1 triệu USD; về lượng (chiếm 17,9%) đạt 210,3 nghìn tấn. Các thị trường xuất khẩu chính qua cảng này là: Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Đài Loan (Trung Quốc), Mỹ, Hàn Quốc, Campuchia, Nhật Bản, Bỉ, Hà Lan, Gibuti, Philippines, Nga, Ôxtrâylia, Reunion, Đức, Myanma, Pháp.

Bến cảng Tổng hợp Thị Vải ở vị trí thứ ba đạt 38,3 nghìn tấn, tương đương với 21,3 triệu USD (chiếm 3,6% về lượng và 3,6% về trị giá). Các thị trường xuất khẩu chính từ Bến cảng này là Anh, Bỉ, Mêhicô, Campuchia, Mỹ, Thái Lan.

Hình 4: Cơ cấu cảng/cửa khẩu trong xuất khẩu sắt thép 3 tháng năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải quan

Ngoài ra, xuất khẩu thép còn qua các cảng/cửa khẩu khác như: Cảng SP-PSA (Tp Vũng Tàu), Cảng Tam Hiệp, Cửa khẩu Vĩnh Hội Đông, Cảng ICD Phước Long 3 (Tp Hồ Chí Minh), Cảng Nghi Sơn (Thanh Hoá), Cửa khẩu Khánh Bình, Cảng container quốc tế SP-ITC,...

**Bảng 4: Top 20 cảng biển, cửa khẩu trong xuất khẩu sắt thép của Việt Nam
3 tháng năm 2020**

Cảng/cửa khẩu	3T/2020		So 3T/2019 (%)		Thị trường xuất khẩu chính
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	
Cảng Sơn Dương	390.227	189.525.976	-13,2	-19,8	Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Indônêsi-a, Hàn Quốc
Cảng Cát Lái (tp. Hồ Chí Minh)	210.295	127.126.503	-18,1	-16,5	Indônêsi-a, Malaysia, Thái Lan, Đài Loan (Trung Quốc), Ấn Độ, Mỹ, Hàn Quốc, Campuchia, Nhật Bản, Bỉ, Hà Lan, Gibuti, Philippines, Nga, Ôxtrâyli-a, Reunion, Đức, Myanma, Pháp
Khác	141.260	80.126.470	37,4	12,6	Indônêsi-a, Philippines, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Canada, Campuchia, Ấn Độ, Italia, Pháp, Lào, Ba Lan, Nhật Bản, Mỹ
Bến cảng Tổng hợp Thị Vải	42.288	23.470.291	-43,7	-54,7	Anh, Bỉ, Mêhicô, Campuchia, Mỹ, Thái Lan
Cảng SP-PSA (VTP Vũng Tàu)	36.187	22.011.768	-11,4	-12,5	Mỹ, Campuchia, Mêhicô, Braxin
Cảng Tam Hiệp	33.489	14.078.381			Trung Quốc, Thái Lan
Cửa khẩu Vĩnh Hội Đông	39.424	20.179.228	0,3	-9,6	Campuchia
Cảng ICD Phước Long 3 (TP.HCM)	20.100	16.196.979	-52,6	-43,7	Campuchia, Mỹ, Italia, Indônêsi-a, Gana, Ba Lan, Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, Xri Lanca, Ôxtrâyli-a, Đức, Mêhicô, Anh, Ai Len, Canada, Nhật Bản, Hà Lan, Croatia
Cảng Nghi Sơn (Tp Thanh Hoá)	40.507	20.369.026	120,7	685	Philippines, Đài Loan (Trung Quốc), Nhật Bản, Hàn Quốc, Mêhicô
Cửa khẩu Khánh Bình	30.535	17.174.350	5,6	-0,7	Campuchia
Cảng container quốc tế SP-ITC	18.106	13.902.219	-1,1	-9,2	Indônêsi-a, Malaysia, Đài Loan (Trung Quốc), Xri Lanca, Nhật Bản, Pakixtan, Ấn Độ, Achentina, Hồng Kông (Trung Quốc), Bỉ, Braxin, Campuchia, Nam Phi, Ba Lan
Cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương	32.571	17.810.641	-36,3	-42,1	Campuchia
Cảng PTSC (Tp Vũng Tàu)	16.346	10.806.314			Mêhicô, Thái Lan, Mỹ, Bỉ, Malaysia
Cảng Thép miền Nam (Vũng Tàu)	27.184	13.771.252	-23,4	-32,1	Campuchia
Cảng POSCO (Tp Vũng Tàu)	26.341	15.575.154	-36,4	-40,8	Malaysia, Indônêsi-a, Thái Lan, Mêhicô,
Cảng Quốc tế SP-SSA (SSIT)	13.578	11.288.870	-52,1	-41,8	Italia, Tây Ban Nha, Mỹ, Ba Lan, Mêhicô, Canada, Braxin, Hà Lan,
Cửa khẩu Bắc Đai	19.056	11.156.671	51,2	47,3	Campuchia
HOANG DIEU (Tp Hải Phòng)	12.503	6.215.637			Philippines, Thái Lan, Lào,
Cảng SITV (Tp Vũng Tàu)	16.332	9.678.038	-71,4	-74,3	Mêhicô, Campuchia, Mỹ
Cảng Nam Hải	8.107	5.513.259			Malaysia, Myanma, Indônêsi-a, Đài Loan (Trung Quốc), Ấn Độ, Italia, Singapore

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải qua

2.4 Một số thông tin liên quan

Ấn Độ khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với các sản phẩm đồng cán phẳng và ván MDF có nguồn gốc từ một số nước châu Á:

Tổng cục Phòng vệ Thương mại (DGTR), Bộ Công thương Ấn Độ đã thông báo khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với các sản phẩm đồng cán phẳng (được sử dụng chủ yếu trong ngành điện và ô tô), có nguồn gốc Trung Quốc, Hàn Quốc, Malaysia, Nepal, Sri Lanka và Thái Lan.

DGTR cho biết, quyết định khởi xướng điều tra trên cơ sở đơn đề nghị và các bằng chứng do công ty Agrawal Metal Works Pvt Ltd – một công ty nội địa lớn chuyên sản xuất mặt hàng đồng, cung cấp. Công ty này cho rằng các sản phẩm đồng cán phẳng nhập khẩu từ các nước này đã bị bán phá giá tại thị trường Ấn Độ, gây thiệt hại cho các doanh nghiệp sản xuất trong nước, đồng thời đề nghị chính phủ Ấn Độ tiến hành điều tra và áp thuế chống bán phá giá thích hợp để bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp trong nước.

Mặt hàng bị điều tra là các sản phẩm đồng, hợp kim đồng cán phẳng (như: miếng, tấm, dải, đĩa đồng... được sử dụng trong sản xuất các thiết bị điện, cầu dao, công tắc điện, các thiết bị điện tử, điện ô tô, bộ tản nhiệt ô tô, các loại khóa...). Giai đoạn điều tra phá giá từ tháng 1-12/2019, thời kỳ điều tra thiệt hại từ 4/2016-4/2019.

DGTR cho biết, sau khi quá trình điều tra kết thúc, nếu phát hiện có hành vi bán phá giá, cơ quan này sẽ đề nghị Bộ Tài chính Ấn Độ áp mức thuế chống bán phá giá phù hợp, nhằm đảm bảo một sân chơi bình đẳng cho các nhà sản xuất trong nước và các nhà sản xuất và xuất khẩu nước ngoài.

Liên quan đến vấn đề này, DGTR (22/4/2020) cũng khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với mặt hàng ván sợi MDF (Plain Medium Density Fibre Board), có nguồn gốc từ Việt Nam, Indonesia, Malaysia và Thái Lan, với thời kỳ điều tra phá giá là từ tháng 1/2019-12/2019, thời kỳ điều tra thiệt hại là từ tháng 4/2016-12/2019.

Ngày 31/3/2020, Ủy ban chống bán phá giá Australia (ADC) đã thông báo khởi xướng điều tra chống bán phá giá và trợ cấp đối với sản phẩm ống và ống dẫn bằng thép có xuất xứ từ Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan.

Cụ thể, hàng hóa bị điều tra là ống thép cacbon hàn cách điện, hợp kim hoặc không hợp kim, bao gồm phần rỗng hình tròn, hình chữ nhật và hình vuông được mạ hoặc không mạ kim loại bên ngoài.

Thép nền là thép cuộn cán nóng hoặc cán nguội, được mạ hoặc không mạ. Nếu được mạ thì lớp mạ kim loại bên ngoài là nhôm hoặc hợp kim nhôm kẽm.

Thời kỳ điều tra bán phá giá và trợ cấp là từ 1/1/2019 đến 31/12/2019. Thời kỳ điều tra thiệt hại là từ 1/1/2016 tới nay.

Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) khuyến nghị hiệp hội và doanh nghiệp sản xuất/xuất khẩu liên quan hợp tác đầy đủ, toàn diện với ADC trong suốt quá trình vụ việc diễn ra, bao gồm cả việc điều tra tại chỗ để xác minh các nội dung trong Bản trả lời câu hỏi.

Trong điều kiện cho phép, doanh nghiệp có thể nghiên cứu tìm kiếm luật sư, nhà tư vấn có chuyên môn trong lĩnh vực phòng vệ thương mại đối với thị trường Australia để đảm bảo hiệu quả hợp tác cao nhất.

Bên cạnh đó, phối hợp với các đối tác xuất khẩu tại Australia tìm hiểu liệu ngành sản xuất trong nước có thực sự bị thiệt hại hay không, thông qua nghiên cứu thị trường hoặc các báo cáo tài chính niêm yết hoặc các nguồn thông tin đáng tin cậy khác...

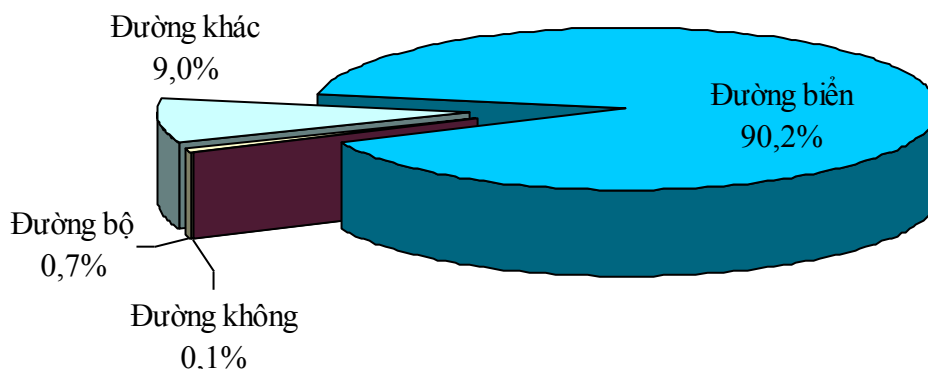
3. Mặt hàng nhựa và sản phẩm từ nhựa

Theo thống kê sơ bộ, trong 3 tháng đầu năm 2020, kim ngạch xuất khẩu nguyên liệu nhựa của nước ta đạt 268,5 nghìn tấn, trị giá 276,5 triệu USD, giảm 1,9% về lượng và giảm 12,5% về trị giá so với năm 2019. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa của nước ta đạt 801,5 triệu USD, giảm 0,8% so với quý 1 năm 2019.

3.1 Phương thức vận tải

Khoảng 90,2% giá trị nhựa và sản phẩm nhựa của Việt Nam được xuất khẩu bằng đường biển trong 3 tháng năm 2020, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2019, tới các thị trường như: Nhật Bản, Mỹ, Indônêsi-a, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Hà Lan, Đức, Anh, Philippines, Đài Loan (Trung Quốc), Ấn Độ, Bắ-ng-là-đét, Malaysia, Ô-x-trây-li-a, Myanma, Hồng Kông (Trung Quốc), Canada, Pháp.

Hình 5: Cơ cấu phương thức vận tải trong xuất khẩu nhựa và sản phẩm từ nhựa 3 tháng đầu năm 2020 (% về trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải quan

Xuất khẩu mặt hàng này bằng đường hàng không giảm 50,3% chiếm tỷ trọng 0,1%, được sử dụng trong xuất khẩu sang các thị trường: Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Ấn Độ, Trung Quốc, Indônêsi-a, Hồng Kông (Trung Quốc), Hà Lan, Braxin, Thái Lan, Áo, Ôxtrâyli-a, Đài Loan (Trung Quốc), Nga, Myanma, Singapore, Anh, Đức, Malaysia.

Ngoài ra, sản phẩm nhựa được xuất khẩu thông qua đường bộ chiếm 0,7% nhưng tăng 7,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Bảng 4: Phương thức vận tải trong xuất khẩu nhựa của Việt Nam 3 tháng năm 2020

Phương thức vận chuyên	3T/2020 (USD)	Số 3T/2019 (%)	Thị trường xuất khẩu
Đường biển	72.295.582	-2,6	Nhật Bản, Mỹ, Indônêsi-a, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Hà Lan, Đức, Anh, Philippines, Đài Loan (Trung Quốc), Ấn Độ, Bắnglạđet, Malaysia, Ôxtrâyli-a, Myanma, Hồng Kông (Trung Quốc), Canada, Pháp
Đường hàng không	80.152.167	-46,4	Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Ấn Độ, Trung Quốc, Indônêsi-a, Hồng Kông (Trung Quốc), Hà Lan, Braxin, Thái Lan, áo, Ôxtrâyli-a, Đài Loan (Trung Quốc), Nga, Myanma, Singapore, Anh, Đức, Malaysia
Đường bộ	56.130.843	9,3	Campuchia, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Hồng Kông (Trung Quốc), Papua New Guinea, Malaysia, Nhật Bản, Hàn Quốc,
Đường khác	7.203.403	45,1	Campuchia, Nhật Bản, Hồng Kông (Trung Quốc), Đan

Phương thức vận chuyển	3T/2020 (USD)	So 3T/2019 (%)	Thị trường xuất khẩu
			Mạch, Thái Lan, Panama, Andora, Pakixtan, Trung Quốc, Thụy Điển

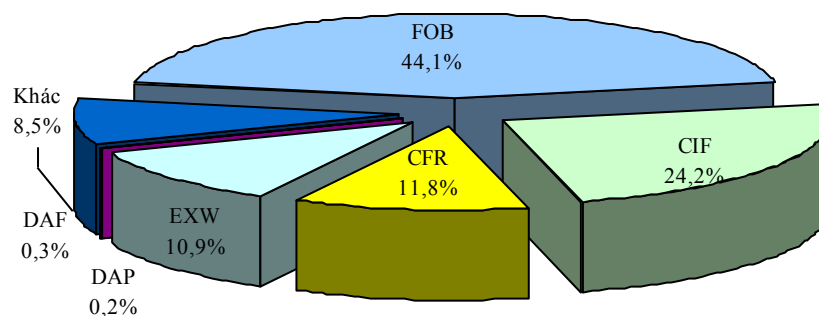
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải quan

3.2 Phương thức giao hàng:

Trong 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu nhựa và sản phẩm từ nhựa sử dụng phương thức giao hàng FOB chiếm tỷ trọng lớn nhất về trị giá (chiếm 44,1%), giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2019 đạt 353,5 triệu USD; sử dụng cho xuất khẩu tới các thị trường chính như: Mỹ, Nhật Bản, Đức, Anh, Hà Lan, Hàn Quốc, Indônêsiã, Ôxtrâyliã, Ấn Độ, Canada, Thái Lan, Trung Quốc, Bỉ, Pháp, Hồng Kông (Trung Quốc), Đài Loan (Trung Quốc), Ba Lan, Nga, Braxin.

Xuất khẩu mặt hàng này sử dụng phương thức CIF cũng giảm 14,2% trong 3 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ trọng 24,2%, đạt 194 triệu USD, được sử dụng cho xuất khẩu tới các thị trường: Nhật Bản, Indônêsiã, Mỹ, Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Philippines, Malaysia, Ấn Độ, Hà Lan, Myanma, Nam Phi, Hồng Kông (Trung Quốc), Ôxtrâyliã, Singapore, Rumani.

Hình 6: Cơ cấu phương thức giao hàng trong xuất khẩu nhựa và sản phẩm từ nhựa 3 tháng năm 2020 (về trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải quan

Tiếp đến là xuất khẩu bằng phương thức EXW, giảm 10,2%, chiếm 10,9% tỷ trọng, dùng cho xuất khẩu sang các thị trường chính: Indônêsiã, Hàn Quốc, Bãnglãđet, Nhật

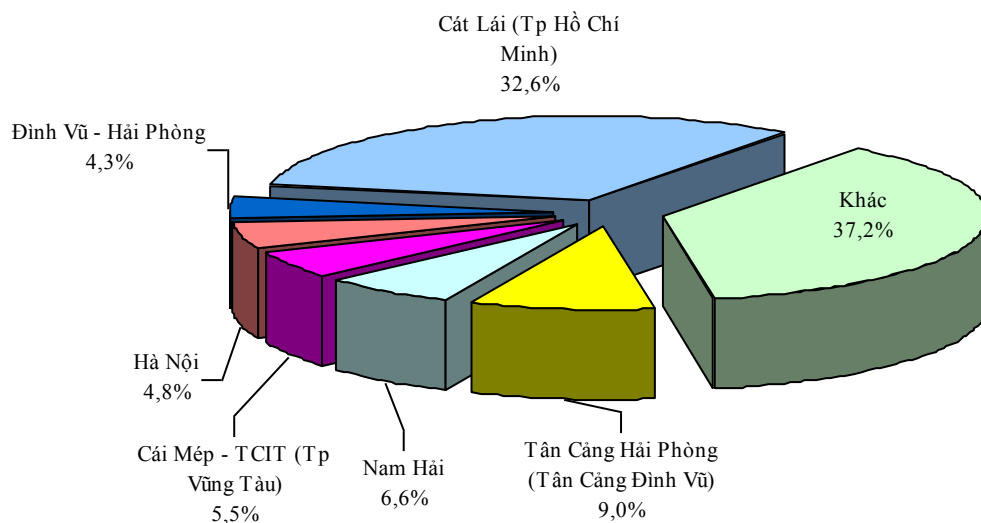
Bản, Mỹ, Campuchia, Pakixtan, Ấn Độ, Trung Quốc, Philippines, Hồng Kông (Trung Quốc), Đài Loan (Trung Quốc), Goatêmala, Malaysia, CH Dominica, Các TVQ Ả Rập .

Ngoài ra, các doanh nghiệp trong nước còn xuất khẩu mặt hàng này bằng các phương thức giao hàng khác như: CFR, FCA, DDP, DAP, DAF, CIP, DUU, đạt trên 2,3 triệu USD. Nhìn chung, hầu hết các phương thức đều giảm so với cùng kỳ năm trước; riêng phương thức DAP tăng mạnh 212,1%

3.3 Cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu:

Trong 3 tháng đầu năm 2020, cảng Cát Lái (Tp. Hồ Chí Minh) vận chuyển chiếm tới 32,6% giá trị nhựa và sản phẩm từ nhựa xuất khẩu của nước ta, tương đương 261,3 triệu USD, giảm 13,2% so với cùng kỳ năm trước, từ đây xuất khẩu sang các thị trường: Nhật Bản, Indônêsiã, Hàn Quốc, Mỹ, Thái Lan, Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Malaysia, Ấn Độ, Anh, Philippines, Hồng Kông (Trung Quốc), Ôxtrâyliã, Myanma, Đức, Nam Phi, Pháp, Campuchia.

Hình 7: Cơ cấu cảng, cửa khẩu trong xuất khẩu nhựa và sản phẩm từ nhựa 3 tháng đầu năm 2020 (về trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải quan

Giá trị xuất khẩu mặt hàng này qua Tân Cảng Hải Phòng (Tân Cảng Đình Vũ) đứng thứ hai, đạt 71,7 triệu USD, giảm 18,6% so với cùng kỳ năm 2019. Như vậy cảng này đã góp phần xử lý 9% giá trị nhựa xuất khẩu của cả nước, sang các thị trường như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Indônêsiã, Mỹ, Bãnglãđet, Myanma, Trung Quốc, Malaysia, Philippines,

Báo cáo về tình hình hoạt động Logistics trong xuất khẩu

Hà Lan, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Pháp, Italia, Iran, Ấn Độ, Hy Lạp, Hồng Kông (Trung Quốc), Anh.

Đứng thứ ba là Cảng Nam Hải đạt 53,2 triệu USD, chiếm 6,6% về giá trị, tăng 5,2% so cùng kỳ năm ngoái; từ đây xuất sang các thị trường như: Indônêsi-a, Nhật Bản, Mỹ, Bangladesh, Singapore, Ba Lan, Anh, Malaysia, Trung Quốc, Myanmar, Hà Lan, Đức, Thụy Điển, Ôxtrâyli-a, Braxin, Tây Ban Nha, Bỉ, Ấn Độ, Pháp.

Đáng chú ý, trong khi xuất khẩu sang đa số giảm thì xuất khẩu qua Cảng Cái Mép - TCIT (Tp Vũng Tàu) tăng khá mạnh 71,9% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 44 triệu USD.

Bảng 5: Một số cảng, cửa khẩu xuất khẩu nhựa và sản phẩm từ nhựa của Việt Nam 3 tháng năm 2020

Cảng, cửa khẩu	3T/2020 (đvt: USD)	So 3T/2019 (đvt: %)	Thị trường xuất khẩu
Cảng Cát Lái (Tp Hồ Chí Minh)	261.327.164	-13,2	Nhật Bản, Indônêsi-a, Hàn Quốc, Mỹ, Thái Lan, Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Malaysia, Ấn Độ, Anh, Philippines, Hồng Kông (Trung Quốc), Ôxtrâyli-a, Myanmar, Đức, Nam Phi, Pháp, Campuchia, Singapore
Khác	104.002.815	23,1	Mỹ, Nhật Bản, Đức, Hà Lan, Anh, Canada, Bỉ, Ôxtrâyli-a, Indônêsi-a, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc, Thái Lan, Tây Ban Nha, Hàn Quốc, Mêhicô, Italia, Thụy Điển, Pháp
Tân Cảng Hải Phòng (Tân Cảng Đình Vũ)	71.743.440	-18,6	Nhật Bản, Hàn Quốc, Indônêsi-a, Mỹ, Bangladesh, Myanmar, Trung Quốc, Malaysia, Philippines, Hà Lan, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Pháp, Italia, Iran, Ấn Độ, Hy Lạp, Hồng Kông (Trung Quốc), Anh
Cảng Nam Hải	53.209.833	5,2	Indônêsi-a, Nhật Bản, Mỹ, Bangladesh, Singapore, Ba Lan, Anh, Malaysia, Trung Quốc, Myanmar, Hà Lan, Đức, Thụy Điển, Ôxtrâyli-a, Braxin, Tây Ban Nha, Bỉ, Ấn Độ, Pháp
Cảng CÁI MÉP - TCIT (Tp Vũng Tàu)	44.069.840	71,9	Mỹ, Hà Lan, Nhật Bản, Đức, Anh, Indônêsi-a, Đan Mạch, Ôxtrâyli-a, Pháp, Thụy Điển, Phần Lan, Philippines, Bỉ, Ấn Độ, Xri Lanca, Braxin, Nga, Canada, Estonia
Cảng Hà Nội	38.469.707	-44,7	Hàn Quốc, Ấn Độ, Trung Quốc, Hà Lan, Nhật Bản, Hồng Kông (Trung Quốc), Braxin, Indônêsi-a, Mỹ, Áo, Ôxtrâyli-a, Nga, Thái Lan, Đức, CH Séc, Các TVQ Arập Thống nhất, Malaysia, Philippines, Tây Ban Nha
Cảng Đình Vũ - Hải Phòng	34.116.922	-34,8	Nhật Bản, Trung Quốc, Indônêsi-a, Hàn Quốc, Thái Lan, Hồng Kông (Trung Quốc), Philippines, Các TVQ Arập Thống nhất, Bangladesh, Yêmen, Chilê, Nga, Pakixtan, Pháp, Đức, Italia, Anh, Đan Mạch, Ôxtrâyli-a
Cảng ICD Transimex	31.519.947	22,9	Mỹ, Đức, Hà Lan, Nhật Bản, Indônêsi-a, Goatêmala, Pháp, Anh, Mêhicô, Philippines, Canada, Đài Loan (Trung Quốc), Trung Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc), Chilê, Đan Mạch, Thái Lan, Lithuania, Hondura
Cảng Nam Đình Vũ	21.290.108	-37,6	Nhật Bản, Pakixtan, Thái Lan, Hồng Kông (Trung Quốc),

Báo cáo về tình hình hoạt động Logistics trong xuất khẩu

Cảng, cửa khẩu	3T/2020 (đvt: USD)	So 3T/2019 (đvt: %)	Thị trường xuất khẩu
			Ôxtrâyliya, Các TVQ Arập Thống nhất, Mêhicô, Trung Quốc, Ấn Độ, Myanma, Indônêsiya, Canada, Philippines, Đài Loan (Trung Quốc), Malaysia, ,
Đình Vũ Nam Hải	26.384.007	-48,2	Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Đài Loan (Trung Quốc), Hà Lan, Anh, Hàn Quốc, Ôxtrâyliya, Myanma, Nga, Italia, Pháp, Hồng Kông (Trung Quốc), Indônêsiya, Tây Ban Nha, Látvia, Philippines, Malaysia, Bỉ
Cảng ICD Phước Long 3 (TP.HCM)	22.037.087	-16,2	Mỹ, Hà Lan, Đan Mạch, Ôxtrâyliya, Singapore, Gibuti, Bănglâdet, Indônêsiya, Đức, Canada, Pháp, Italia, Ả Rập Xê út, Tây Ban Nha, Bỉ, Chilê, Anh, Nhật Bản, Camêrun
GREEN PORT (HAI PHONG)	19.227.404	-2,4	Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Mỹ, Hồng Kông (Trung Quốc), Bănglâdet, Myanma, Malaysia, Nga, Pakixtan.
Tân Cảng (189)	15.647.607	-25,2	Nhật Bản, Trung Quốc, Indônêsiya
Cảng container quốc tế SP-ITC	12.679.682	-51,1	Indônêsiya, Malaysia, Campuchia, Nhật Bản, Anh, Hà Lan, Nam Phi, Đức, Braxin, Pháp, Tây Ban Nha, Ba Lan, Nga, Qata, Tân Caledonia, Bỉ, Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Myanma
Cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh)	9.652.878	-22,1	Campuchia, Malaysia.
Cảng Tiên Sa TP (Đà Nẵng)	8.524.386	-37,9	Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, Đức, Indônêsiya, Anh, Ấn Độ, Các TVQ Arập Thống nhất, Tây Ban Nha, Bănglâdet, Đài Loan (Trung Quốc), Canada, Côtxta Rica, Ukraina, Mêhicô, Ba Lan, Hà Lan, Pháp, Êcuado
Cửa khẩu Tịnh Biên (An Giang)	6.946.962	4,4	Campuchia.
PTSC Đình Vũ	9.123.663	-27,2	Mỹ, Nhật Bản, Canada, Ba Lan, Trung Quốc, Panama, Ai Len, Italia, Túc cơ và Cai cốt, Đức, Hồng Kông (Trung Quốc), Bỉ, Nêpan, Anh, Papua New Guinea, Ôxtrâyliya, Đôminica, Xri Lanca, Braxin
Cảng Hải Phòng	5.955.068	12,9	Nhật Bản, Mỹ, Anh, Trung Quốc, Hà Lan, Hồng Kông (Trung Quốc), Thái Lan, Malaysia, Hàn Quốc, Philippines, Đài Loan (Trung Quốc), Singapore, Canada, Italia, Đức, Ba Lan, Maroc, Ấn Độ, Bỉ
Cảng quốc tế Cái Mép (CMIT)	5.238.689	-48,5	Mỹ, Đức, Anh, Nhật Bản, Pháp, Hà Lan, Pêru, Philippines, Canada, Côlombia, Bỉ, Mêhicô, Hondura.

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục hải qua

3.4 Một số thông tin liên quan:

Nhu cầu chai PET toàn cầu báo hiệu sự cải thiện

Giá chai PET tại các thị trường lớn đã tăng trong tháng 4/2020 sau khi giảm đáng kể giá chào xuống mức thấp nhất kể từ năm 2008/2009. Mặc dù một số thị trường bao gồm Châu Á, Địa Trung Hải và Châu Âu đã báo hiệu sự phục hồi, việc thiếu hỗ trợ từ chi phí

vẫn khiến triển vọng còn kém lạc quan. Thời tiết ấm hơn thúc đẩy nhu cầu tốt hơn một chút ở Trung Quốc.

Tại Trung Quốc, doanh nghiệp khá lạc quan về nhu cầu nhựa PET. Sức mua đã được cải thiện tương đối nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Giá FOB Trung Quốc giảm xuống còn 650-700 USD/tấn.

Lệnh phong tỏa kéo dài tiếp tục gây áp lực lên Đông Nam Á. Giá chào chai PET từ Trung Quốc gần ngưỡng 650 USD/tấn CIF, Đông Nam Á.

Nhập khẩu hàng hóa PET phải đối mặt với sức mua yếu ở Châu Âu. Khu vực này đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19 kể từ tháng 3/2020.

Dữ liệu từ Thống kê nhập khẩu của Trung Quốc cho biết, nhập khẩu PE của Trung Quốc trong quý đầu tiên của năm 2020 giảm 3,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt khoảng 3,8 triệu tấn, con số thấp nhất từ Quý IV năm 2018.

Nhu cầu PE Trung Quốc giảm trong quý 1/2020 mặc dù có tín hiệu tích cực trong tháng 3/2020:

Thị trường Trung Quốc đã báo hiệu một số sự tích cực trong tháng 3/2020 do bắt đầu lệnh nới lỏng sau hai tháng thực hiện các biện pháp kiểm dịch nghiêm ngặt được thực hiện chống lại sự bùng phát dịch COVID-19. Kết thúc phong tỏa cũng như sự phục hồi nhẹ PMI do sản lượng công nghiệp được cải thiện.

Tuy nhiên, dữ liệu thống kê cho thấy sức mua các loại PE Trung Quốc trong năm nay, ba tháng đầu năm yếu hơn mặc dù các yếu tố hỗ trợ nói trên đã xuất hiện.

Tổng lượng nhập khẩu HDPE của cả nước trong quý 1/2020 tăng 1,1% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt hơn 1,9 triệu tấn. Ả Rập Saudi là nhà cung cấp HDPE hàng đầu cho Trung Quốc với khoảng 484 nghìn tấn.

Các mặt hàng nhập khẩu LLDPE của Trung Quốc trong quý 1 giảm gần 9% so với cùng kỳ năm 2019, đạt hơn 1,2 triệu tấn. Ả Rập Saudi là nhà cung cấp LLDPE hàng đầu cho Trung Quốc với khoảng 262 nghìn tấn.

Nhập khẩu LDPE của Trung Quốc giảm 5% trong quý 1/2020, đạt 738 nghìn tấn. Iran là nhà cung cấp lớn nhất mặt hàng này cho Trung Quốc, đạt 183 nghìn tấn.